

Bản án số: 207/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29/4/2026

V/v: “tranh chấp về ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mai Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tám;

2. Ông Lê Văn Thêm.

- Thư ký phiên tòa: bà Hồ Thị Hoàng Sa là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 294/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2026/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị **Phan Thị Ngọc H**, sinh năm 1991; *Vắng mặt*

- Bị đơn: anh **Trương Văn T**, sinh năm 1986; *Vắng mặt*

Cùng địa chỉ: **tổ D, thôn T, xã T, thành phố Đà Nẵng.**

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông **Nguyễn Công T1**, sinh năm 1973. *Vắng mặt.*

Địa chỉ: **thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2025, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn - chị **Phan Thị Ngọc H**, trình bày:*

Về hôn nhân: chị **H** và anh **Tinh tự N** kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã **T**, thành phố Đà Nẵng (thuộc xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cũ) cấp Giấy chứng

nhận kết hôn số 13 ngày 26/01/2021. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính tình không hợp, anh **T** có hành vi bạo lực đối với chị **H**, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, chị **H** và anh **T** đã sống ly thân từ tháng 03 năm 2025. Nay chị **H** xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh **T**.

Về con chung: có một con chung tên **Trương Hoàng Thiên A**, sinh ngày 04/6/2021. Hiện cháu **A** đang được chị **H** chăm sóc. Sau khi ly hôn, chị **H** có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng cháu **A** đến tuổi thành niên và không yêu cầu anh **Trương Văn T** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

* *Đối với bị đơn, anh **Trương Văn T***: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **Trương Văn T**, nhưng anh **Trương Văn T** vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị **H**.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ: nguyên đơn - chị **H** nộp: 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, 01 bản sao Giấy khai sinh của cháu **A**, 02 bản phô tô Căn cước công dân của vợ chồng, 01 đơn xin từ chối hòa giải; 01 đơn mời người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; 01 đơn đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, 01 bản sao quyết định bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Tòa án thu thập: 01 biên bản xác minh ngày 26/01/2026, Ủy ban nhân dân xã **T**, thành phố Đà Nẵng cho biết: không rõ nguyên nhân mâu thuẫn trong hôn nhân của chị **H** và anh **T** cũng như điều kiện nuôi con của cả hai; biên bản xác minh ngày 10/12/2025, Công an xã **T** cho biết: anh **Trương Văn T**, sinh năm 1988 có hộ khẩu thường trú tại thôn **T**, xã **T**, thành phố Đà Nẵng, do ông **Trương Văn T2** sinh năm 1966 (cha anh **T** làm chủ hộ). Bà **Hồ Thị T3**, sinh năm 1966 là mẹ của anh **T**, cùng hộ khẩu với anh **T** và ở cùng nhà với anh **T**.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tổ tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn – anh **Trương Văn T** có nơi cư trú tại: **tổ D, thôn T, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Chị **H** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **T** nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa, nguyên đơn – chị **Phan Thị Ngọc H** có đơn xin xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – ông **Nguyễn Công T1** vắng mặt không có lý do; bị đơn – anh **Trương Văn T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: chị **Phan Thị Ngọc H** và anh **Trương Văn Tình tự N** kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã **T**, thành phố Đà Nẵng (thuộc Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **T**, tỉnh **Quảng Nam** cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 13 ngày 26/01/2021 nên là hôn nhân hợp pháp. Theo chị **H**, thời gian đầu cả hai chung sống hạnh phúc, sau đó trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính tình không hợp, anh **T** có hành vi bạo lực đối với chị **H**, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, chị **H** và anh **T** đã sống ly thân từ tháng 03 năm 2025. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh **Trương Văn T** không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị **H**. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **H** là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: chị **Phan Thị Ngọc H** và anh **Trương Văn T** có một người con chung tên **Trương Hoàng Thiên A**, sinh ngày 04/6/2021. Chị **H** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **A** đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh **T** không có ý kiến về yêu cầu nuôi con của chị **H**. Xét thấy cháu **A** còn nhỏ, cần sự quan tâm, chăm sóc và gần gũi từ người mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cần giao cháu **Trương Hoàng Thiên A** cho chị **Phan Thị Ngọc H** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị **H** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không

xem xét.

Anh **Trương Văn T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: chị **H** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Phan Thị Ngọc H** đối với anh **Trương Văn T** về việc " *Tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung*".

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị **Phan Thị Ngọc H** và anh **Trương Văn T**

2. Về con chung: có một người con chung tên **Trương Hoàng Thiên A**, sinh ngày 04/6/2021. Giao cháu **Trương Hoàng Thiên A** cho chị **Phan Thị Ngọc H** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị **H** không yêu cầu anh **Trương Văn T** cấp dưỡng nuôi con chung. Anh **Trương Văn T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng chị **Phan Thị Ngọc H** phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà chị **H** đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006758 ngày 08/12/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng;
- Chi cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND xã Thăng Điện (Giấy chứng nhận kết hôn số 13 ngày 26/01/2021);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai Loan